

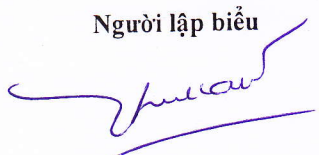
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VNĐ

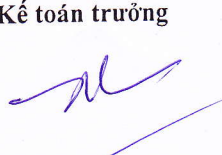
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.323.633.299	892.321.071.855
03	2. Các khoản giảm trừ		11.685.433	12.328.640
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	515.311.947.866	892.308.743.215
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	454.728.872.568	829.077.207.191
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.583.075.298	63.231.536.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	10.009.362.212	10.871.646.479
22	7. Chi phí tài chính		29.409.328	139.186.003
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.665.828	139.186.003
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	17.599.801.272	16.435.028.009
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	17.838.170.785	16.037.937.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.125.056.125	41.491.030.792
31	11. Thu nhập khác	6.5	109.059.988	322.333.387
32	12. Chi phí khác	6.6	5.423.037	62.022.426
40	13. Lợi nhuận khác		103.636.951	260.310.961
50	14. Lợi nhuận/lỗ của công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.228.693.076	41.751.341.753
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	6.175.878.867	11.128.611.668
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.8	11.363.637	(66.818.181)
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.041.450.572	30.689.548.266
	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		-	-
71	19. Lợi nhuận từ hoạt động thông thường		29.041.450.572	30.689.548.266
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	14.224	17.537

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2010



LÊ VĂN MỸ